

Chương 1:
**NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ
TÍN DỤNG NGÂN HÀNG**

Dr. Nguyễn Thị Lan

NỘI DUNG:

1. Khái niệm, đặc trưng và vai trò của tín dụng ngân hàng
2. Các hình thức tín dụng ngân hàng
3. Chính sách tín dụng
4. Quy trình tín dụng
5. Chất lượng tín dụng

1. Tín dụng ngân hàng là gì?

- *Tín dụng Ngân hàng là quan hệ chuyển nhượng quyền sử dụng vốn hoặc tài sản từ NHTM cho khách hàng trong một thời hạn nhất định với một khoản chi phí nhất định dựa trên nguyên tắc hoàn trả vô điều kiện cả vốn gốc và lãi cho bên cho vay (NHTM) khi đến hạn thanh toán.*

Đặc trưng của TDNH?

- **Chủ thể** của quan hệ TDNH bao gồm người nhượng quyền sử dụng vốn (*NHTM*) và người nhận quyền sử dụng vốn (*khách hàng*). Trong một số trường hợp, còn có chủ thể thứ ba là *người bảo lãnh*.
- **Đối tượng** của giao dịch TDNH bao gồm 2 hình thức: bằng tiền và tài sản.
- Sự chuyển nhượng được dựa trên **cơ sở** “niềm tin” (credit) và theo **nguyên tắc** hoàn trả vô điều kiện.
- **Giá trị hoàn trả** phải lớn hơn giá trị lúc cho vay (bao gồm cả vốn gốc, lãi và phí tín dụng).
- **Điều chỉnh** quan hệ TDNH được thực hiện bằng hợp đồng tín dụng giữa *NHTM* và khách hàng.

Vai trò của tín dụng ngân hàng?

- TDNH đảm bảo cho quá trình SXKD diễn ra thường xuyên, liên tục.
- TDNH là đòn bẩy mạnh mẽ thúc đẩy quá trình tích tụ và tập trung vốn.
- TDNH thúc đẩy việc bình quân hóa tỷ suất lợi nhuận giữa các ngành trong nền kinh tế.
- TDNH là công cụ quan trọng trong việc tổ chức đời sống của dân cư

2. Các hình thức tín dụng ngân hàng

2.1. Căn cứ vào thời hạn tín dụng:

a) Tín dụng không kỳ hạn

- Tín dụng gọi trả (To Call Credits)
- Tín dụng thấu chi (overdraft)

b) Tín dụng ngắn hạn:

- Tín dụng qua đêm (Overnight Credit)
- Tín dụng Tomorrow Next (T/N Credit) có thời hạn vay là 1 ngày
- Tín dụng ngắn hạn có thời hạn 60 ngày, 90 ngày, 180 ngày, 360 ngày

c) Tín dụng trung hạn : từ 1- 5 năm

d) Tín dụng dài hạn: trên 5 năm

Các hình thức tín dụng ngân hàng

2.2. Căn cứ vào mục đích tín dụng:

- a) Tín dụng phục vụ SXKD
- b) Tín dụng tiêu dùng

2.3. Căn cứ vào sự đảm bảo hoàn trả nợ

- a) Tín dụng tín chấp
- b) Tín dụng thế chấp (vật chấp)
- c) Tín dụng bảo lãnh

2.4. Căn cứ vào phương thức hoàn trả nợ

- a) Tín dụng trả góp
- b) Tín dụng hoàn trả 1 lần

Các hình thức tín dụng ngân hàng

2.5. Căn cứ vào đối tượng cấp tín dụng:

b) Tín dụng tiền tệ

c) Tín dụng thuê mua

2.6. Căn cứ vào mức lãi suất:

a) Tín dụng thông thường

b) Tín dụng ưu đãi

Các hình thức tín dụng ngân hàng

2.7. Căn cứ vào xuất xứ tín dụng

a) Cho vay trực tiếp

b) Cho vay gián tiếp:

- Chiết khấu thương phiếu
- Mua lại các hợp đồng trả góp của công ty bán hàng
- Mua lại các khoản nợ của doanh nghiệp
(nghiệp vụ factoring)

3.CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG

- *Khái niệm*
- *Cơ sở để hình thành*
- *Mục tiêu*
- *Nội dung*

Chính sách tín dụng là gì?

- **Khái niệm:** *CSTD của một NHTM là một hệ thống các mục tiêu và các biện pháp nhằm đạt được mục tiêu đó.*
- **Các câu hỏi:**
 - *Đối tượng khách hàng chủ yếu?*
 - *Quy mô của các khoản tín dụng?*
 - *Thời hạn bao nhiêu là thích hợp?*
 - *Sử dụng các hình thức cho vay nào?*
 - *Lĩnh vực cho vay nào đang có xu hướng phát triển?*

Cơ sở để hình thành CSTD?

- *Nguồn vốn và tính chất ổn định của nguồn vốn*
- *Khả năng sinh lợi và sự rủi ro của khoản vay*
- *Tính ổn định của các khoản tiền gửi*
- *Chính sách tiền tệ của NHTW*
- *Các điều kiện về môi trường kinh tế vĩ mô*
- *Khả năng và trình độ của đội ngũ nhân viên NHTM*

Mục tiêu của CSTD?

- Lợi nhuận
- An toàn
- Lành mạnh



Mối quan hệ giữa các mục tiêu?

Nội dung của CSTD

- *Quy mô tín dụng*
- *Giới hạn của tín dụng*
- *Các loại hình tín dụng*
- *Lĩnh vực tài trợ của tín dụng*
- *Chọn lựa kỳ hạn tín dụng*
- *Giá cả tín dụng (lãi suất)*
- *Quản trị rủi ro*

4. QUY TRÌNH TÍN DỤNG

- *Quy trình tín dụng và sự cần thiết của việc thiết lập quy trình tín dụng*
- *Lập hồ sơ và yêu cầu cấp tín dụng*
- *Phân tích tín dụng*
- *Quyết định tín dụng*
- *Giải ngân*
- *Giám sát tín dụng*
- *Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng*
- *Thanh lý tín dụng*

Quy trình tín dụng là gì?

KN: QTTD là tổng hợp các nguyên tắc quy định của NH trong việc cấp TD. Trong đó xây dựng các bước đi cụ thể theo một trình tự nhất định kể từ khi chuẩn bị hồ sơ đề nghị cấp TD cho đến khi chấm dứt quan hệ TD.

*** Bao gồm 7 bước:**

(1) Lập hồ sơ TD → (2) Thẩm định (phân tích) TD →
(3) Quyết định TD → (4) Giải ngân → (5) Giám sát TD →
(6) Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro TD → (7) Thanh lý TD

Tại sao phải thiết lập quy trình tín dụng?

- Đảm bảo cho việc cấp tín dụng được thực hiện thống nhất, tránh tùy tiện
- Đảm bảo tính minh bạch của việc cấp tín dụng của NH
- Hạn chế rủi ro của NH

Bước 1: Lập hồ sơ yêu cầu cấp TD

Bao gồm:

(1) Những tài liệu chứng minh năng lực pháp lý của khách hàng

- *Đối với pháp nhân:* Giấy phép thành lập, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, điều lệ hoạt động, biên bản góp vốn, quyết định bổ nhiệm giám đốc, kế toán trưởng, v.v.

- *Đối với thể nhân:* giấy CMND, sổ hộ khẩu.

(2) Những tài liệu chứng minh khả năng hấp thu vốn tín dụng:

- Dự án đầu tư

- Phương án SXKD

Bước 1: Lập hồ sơ yêu cầu cấp TD

(3) Những tài liệu chứng minh khả năng tài chính hoàn trả vốn vay

- *Đối với pháp nhân:* Báo cáo kế toán trong 3 kỳ gần nhất (Bảng CĐKT, Báo cáo KQHĐSXKD, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ)

- *Đối với thể nhân:* Các bảng kê về vốn chủ sở hữu, TS dài hạn, TS ngắn hạn, nợ phải thu...

(4) Những tài liệu liên quan đến đảm bảo tiền vay (các giấy chứng nhận quyền sở hữu các tài sản thế chấp, cam kết của bên bảo lãnh..)

(5) Giấy đề nghị cấp tín dụng (của cán bộ tín dụng)

Bước 2: Phân tích (thẩm định) tín dụng

** **Là gì?:** phân tích tín dụng là phân tích khả năng hiện tại và tiềm năng của khách hàng về sử dụng vốn tín dụng, cũng như khả năng hoàn trả vốn vay ngân hàng.*

** **Mục đích:***

- Tìm kiếm những tình huống có thể dẫn đến những rủi ro của NH.
- Xác định khả năng phòng ngừa, kiểm soát rủi ro của NH

Bước 3: Quyết định cho vay

- ***Cơ sở ra quyết định:***

- Kết quả phân tích (thẩm định) tín dụng
- Thông tin cập nhật từ thị trường, các cơ quan có liên quan
- Chính sách tín dụng của ngân hàng
- Nguồn vốn vay của ngân hàng khi ra quyết định

- ***Quyền phán quyết tín dụng:***

- Trưởng phòng tín dụng: ký duyệt hồ sơ
- Giám đốc chi nhánh: ký hợp đồng tín dụng

Bước 4: **Giải ngân**

- *Giải ngân là nghiệp vụ cấp tiền cho khách hàng trên cơ sở mức tín dụng đã cam kết theo hợp đồng.*
- **Nguyên tắc:**
 - Phải phù hợp với sự vận động của hàng hóa (phải có hàng hóa đối ứng).
 - Phải phù hợp với mục đích vay của hợp đồng tín dụng

Bước 5: Giám sát tín dụng

- *Giám sát tín dụng là theo dõi, đánh giá mức độ chấp hành hợp đồng tín dụng của khách hàng và kịp thời ứng xử thích hợp.*
- **Hình thức giám sát:**
 - (1) *Kiểm tra định kỳ:* tình hình sử dụng vốn vay, tình hình SXKD, tình trạng của các tài sản đảm bảo, nguồn thu và khả năng trả nợ.v.v.
 - (2) *Kiểm tra đột xuất:* khi người vay có dấu hiệu vi phạm hợp đồng tín dụng

Bước 6: Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro TD

■ **Phân loại nợ:** (theo Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN)

- ***Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn***, bao gồm:

- + Các khoản nợ trong hạn.
- + Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại;

- ***Nhóm 2: Nợ cần chú ý:***

- + Các khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày
- + Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu và có khả năng trả nợ đủ nợ gốc và lãi đúng kỳ hạn.

- ***Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn:***

- + Các khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày
- + Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu phân loại vào nhóm 2.
- + Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng;

Phân loại nợ (tiếp):

- **Nhóm 4:** Nợ nghi ngờ

- + Các khoản nợ quá hạn từ 181- 360 ngày
- + Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn được cơ cấu lại lần đầu;
- + Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai;

- **Nhóm 5:** Nợ có khả năng mất vốn:

- + Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày
- + Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn được cơ cấu lại lần đầu.
- + Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn được cơ cấu lại lần thứ hai;
- + Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn;
- + Các khoản nợ khoanh chờ xử lý.

Trích dự phòng rủi ro tín dụng

- **Nhóm 1:** Nợ đủ tiêu chuẩn: 0%
 - **Nhóm 2:** Nợ cần chú ý: 5%
 - **Nhóm 3:** Nợ dưới tiêu chuẩn: 20%
 - **Nhóm 4:** Nợ nghi ngờ: 50%
 - **Nhóm 5:** Nợ có khả năng mất vốn: 100%
- * Số tiền dự phòng cụ thể đối với từng khoản nợ được tính theo công thức sau:

$$R = \max \{0, (A - C)\} \times r$$

Trong đó:

R: số tiền dự phòng cụ thể phải trích

A: Số dư nợ gốc của khoản nợ

C: giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm

Sử dụng dự phòng

- Sử dụng quỹ dự phòng trong các trường hợp:
 - *Khách hàng bị giải thể, phá sản (đối với các pháp nhân), chết hoặc mất tích (đối với các thể nhân).*
 - *Các khoản nợ nhóm 5.*

Bước 7: Thanh lý hợp đồng tín dụng

- Khi người vay trả hết tiền ➡ tiến hành thanh lý hợp đồng tín dụng:
 - Nhân viên tín dụng trình lãnh đạo ký thanh lý hợp đồng tín dụng.
 - Xóa đăng ký thế chấp
 - Thực hiện lưu trữ hồ sơ tín dụng.

5. CHẤT LƯỢNG TÍN DỤNG

- Khái niệm
- Các chỉ tiêu đánh giá
 - *Các chỉ tiêu định tính*
 - *Các chỉ tiêu định lượng*
- Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng TDNH

Chất lượng tín dụng là gì?

- *Chất lượng tín dụng ngân hàng là một phạm trù phản ánh mức độ rủi ro và sinh lời trong bảng tổng hợp cho vay của một ngân hàng.*
- *Chất lượng tín dụng thường được đánh giá từ ba giác độ:*
 - *NHTM*
 - *các khách hàng*
 - *nền kinh tế.*

Các chỉ tiêu *định tính* đánh giá chất lượng tín dụng

1. *Sự phong phú của các hình thức tín dụng.*
2. *Khả năng đáp ứng các yêu cầu của khách hàng (sự hài lòng của khách hàng)*
3. *Thương hiệu, uy tín, hình ảnh của ngân hàng.*

Các chỉ tiêu *định lượng* đánh giá chất lượng tín dụng

1. *Dư nợ*
2. *Nợ quá hạn, nợ xấu*
3. *Hiệu suất sử dụng vốn vay*
4. *Vòng quay vốn tín dụng*
5. *Khả năng sinh lời*
6. *Giá cả tín dụng*

Chỉ tiêu: *Dư nợ*

- Chỉ tiêu này phản ánh quy mô hoạt động tín dụng của ngân hàng.
- ***Tổng dư nợ = Dư nợ (VNĐ) + Dư nợ (ngoại tệ quy VNĐ)***
- Dư nợ thường được phân loại theo:
 - + *Theo loại tiền (thường quy ra VNĐ và USD)*
 - + *Theo thời gian tín dụng*
 - + *Theo cơ cấu khách hàng*

Các chỉ tiêu: *Nợ quá hạn, nợ xấu*

$$\text{Tỉ lệ nợ quá hạn} = \frac{\text{Nợ quá hạn}}{\text{Tổng dư nợ}} \times 100\%$$

$$\text{Tỉ lệ nợ xấu} = \frac{\text{Nợ xấu}}{\text{Tổng dư nợ}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu: *Hiệu suất sử dụng vốn*

$H =$	$\frac{\text{Tổng dư nợ}}{\text{Tổng nguồn vốn huy động}} \times 100\%$
-------	---

Chỉ tiêu: *Vòng quay vốn tín dụng*

<i>Vòng quay vốn TD =</i>	<i>Doanh số thu nợ trong kỳ</i>	<i>x 100%</i>
	<i>Dư nợ bình quân trong kỳ</i>	

Chỉ tiêu: *Khả năng sinh lời từ hoạt động tín dụng*

Tỷ lệ thu nhập từ TD =	Lãi từ hoạt động tín dụng	x 100%
	Tổng thu nhập	

Tỷ lệ sinh lời của TD =	Lãi từ hoạt động tín dụng	x 100%
	Tổng dư nợ bình quân	

Chỉ tiêu: *Giá cả tín dụng*

- ***Giá cả tín dụng = Lãi suất cho vay + Phí suất***
- Trong đó:
 - *Lãi suất cho vay được ghi trong HĐTD, thường được tính theo %/năm.*
 - *Phí suất là khoản tiền khách hàng phải trả để làm các thủ tục liên quan khi vay vốn tại ngân hàng.*

Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng TDNH

■ Nhân tố chủ quan từ phía Ngân hàng

1. *Chính sách tín dụng*
2. *Quy trình tín dụng*
3. *Năng lực và phẩm chất của cán bộ tín dụng*
4. *Thông tin tín dụng*

■ Nhân tố khách quan

1. *Mức độ tín nhiệm, năng lực tài chính của khách hàng*
2. *Môi trường kinh tế*
3. *Môi trường pháp lý*
4. *Môi trường tự nhiên*